ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG ĐIỂM THI

Năm học/Học kỳ: 2014-2015/1

Ngày: 26/12/2014 **Tiết:** 7-9
Phòng: 503C4 **Tỷ lệ:** 100%
Mã MH: 218001 **Số TC:** 3.0
Nhóm-tổ: A02-A

MÔN HỌC: Kỹ thuật Đ/khiển tự động
CBGD: Lê Thanh Hải - 003341

TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm Số	Điểm Chữ	Ghi chú
1	21200164	Lê Trung	Bá	1111		8.0	Tám	
2	21200227	Nguyễn Bâng	Bâng	2222		7.5	Bảy năm	
3	21200342	Vũ Trần Phương	Chi	4444		8.0	Tám	
4	21100375	Phan Thành	Chiến					Rút MH
5	21200607	Đỗ Bảo	Dũng	2222		8.0	Tám	
6	21200634	Trần Đình	Dư	3333		8.0	Tám	
7	21200813	Nguyễn Đắc	Đúng	4444		8.0	Tám	
8	21200817	Nguyễn Văn	Được	1111		7.5	Bảy năm	
9	21201122	Trần Minh	Hiếu	2222		7.5	Bảy năm	
10	21201459	Nguyễn Minh	Hùng	3333		7.5	Bảy năm	
11	21201501	Nguyễn Đình	Hưng	3333	Hưng	5.0	Năm	
12	20901105	Nguyễn Hoàng Bảo	Hưng	4444		5.5	Năm năm	
13	21201693	Lê Anh	Khoa			13	Mười ba	V
14	21201747	Phan Nguyễn Đăng	Khôi	2222		8.0	Tám	
15	21101733	Lê Hoàng	Kim	3333		7.0	Bảy	
16	21202196	Hoàng Ngọc Diễm	My	4444		7.0	Bảy	
17	21102116	Cao Giang	Nam	1111		7.5	Bảy năm	
18	21202779	Đinh Tấn	Phúc	4444		8.5	Tám năm	
19	21202791	Lê Hữu	Phúc	1111		8.0	Tám	
20	21203079	Vũ Như	Quỳnh	4444		7.5	Bảy năm	
21	21102916	Đỗ Ngọc	Sơn	1111		5.0	Năm	
22	21203215	Lê Minh	Tài	2222		7.5	Bảy năm	
23	21203229	Nguyễn Thành	Tài	3333		8.5	Tám năm	
24	21002858	Nguyễn Thanh	Tâm			13	Mười ba	V
25	21203342	Phùng Trần Phương	Thanh	1111		7.0	Bảy	
26	21203493	Cao Mạnh	Thắng	2222		6.5	Sáu năm	
27	21103294	Hồ Quốc	Thắng	3333		6.0	Sáu	
28	21003150	Lê Công	Thiện	4444		6.0	Sáu	
29	21203649	Đinh Trường	Thọ	1111		7.5	Bảy năm	
30	21203667	Võ Tấn	Thông	2222		7.5	Bảy năm	
31	21203679	Lương Hồng	Thơ	3333		7.0	Bảy	
32	21203706	Nguyễn Văn	Thuận	4444		8.5	Tám năm	
33	21203848	Nguyễn Anh	Tiền	1111		7.0	Bảy	
34	21203891	Phan Thành	Tính	2222		7.5	Bảy năm	
35	21204098	Nguyễn Quốc	Trọng	3333		7.5	Bảy năm	
36	21204200	Đặng Đức	Trường	4444		8.0	Tám	
37	21003706	Ngô Ngọc	Trường	1111	Trường	6.5	Sáu năm	
38	21204366	Nguyễn Ngọc	Tú	2222	Tú	8.5	Tám năm	
39	21003950	Võ Đức	Vấn	3333	Vấn	7.0	Bảy	
40	20903353	Nguyễn Lê Tuấn	Vũ			13	Mười ba	V

*Danh sách này có **40** sinh viên. In ngày **12/11/2014**. Nộp bảng điểm về PĐT trước ngày **09/01/2015**.*

Xác nhận BM/Khoa: (họ tên & chữ ký)

Th. Phạm Công Bằng

CB chấm thi: (họ tên & chữ ký)

Lê Thanh Hải

Ngày nộp: 6 / 1 / 2015

<CK - 279/327>

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP.HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA

BẢNG ĐIỂM THI

Năm học/Học kỳ: 2014-2015/1

Ngày: 26/12/2014 **Tiết:** 7-9
Phòng: 503C4 **Tỷ lệ:**100%
Mã MH: 218001 **Số TC:** 3.0
Nhóm-tổ: A02-B

MÔN HỌC: Kỹ thuật Đ/khiển tự động
CBGD: Lê Thanh Hải - 003341

TT	MSSV	HỌ VÀ TÊN		Đề số	Chữ ký	Điểm Số	Điểm Chữ	Ghi chú
1	21100246	Trần Minh	Bảo	4444		5.0	Năm	
2	21200452	Phạm Cao	Cường	1111		8.5	Tám năm	
3	21000470	Nguyễn Khánh	Duy	2222		6.5	Sáu năm	
4	21200730	Ông Vĩnh	Đạt	3333		7.0	Bảy	
5	21101072	Trần Danh	Hậu	4444		6.0	Sáu	
6	21202258	Nguyễn Hoàng	Nam	1111		7.5	Bảy năm	
7	21002041	Nguyễn Thành	Nam			13	Mười ba	√
8	21202428	Trương Minh	Ngọc	3333		8.5	Tám năm	
9	21203139	Đào Văn	Sơn	4444		7.5	Bảy năm	
10	21203512	Nguyễn Hồng	Thắng	1111		8.5	Tám năm	
11	21203515	Nguyễn Quang	Thắng	2222		8.0	Tám	
12	20902578	Phan	Thiên	3333		6.5	Sáu năm	
13	21204717	Lê Thị Mỹ	Yến	4444		7.5	Bảy năm	

*Danh sách này có **13** sinh viên. In ngày **12/11/2014**. Nộp bảng điểm về PĐT trước ngày **09/01/2015**.*

Xác nhận BM/Khoa: (họ tên & chữ ký)

~~Ts.~~ *Phạm Công Bằng*

CB chấm thi: (họ tên & chữ ký)

Lê Thanh Hải

Ngày nộp: 6 / 1 / 2015

<CK - 280/327>

STT	f_masv	f_holotvn	f_tenvn	KT 1	IHW #1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KT 6	KT 7	KT 8	KT 9	BTL	Thi	Tổng
1	21200164	Lê Trung	Bá	10	10	10	7	7	4	2.5	5.5	6	10	6.5	8	8
2	21100246	Trần Minh	Bảo	0	5	8	7	10	6	4	4.5	5	0	6	4	5
3	21200227	Nguyễn Bâng	Bâng	9	10	10	8	7	5	4.5	3.5	10	10	6.5	6.5	7.5
4	21200342	Vũ Trần Phương	Chi	0	8	8	7	9	7.5	4	5.5	8	10	9	7.5	8
5	21100375	Phan Thành	Chiến													
6	21200452	Phạm Cao	Cường	10	10	10	8	7	5	3	5.5	10	10	7.5	7.5	8.5
7	21200607	Đỗ Bảo	Dũng	8	10	9	8	9	6.5	6.5	5	5	10	7	6.5	8
8	21000470	Nguyễn Khánh	Duy	10	10	0	7	4	9	0	4.5	10	10	6.5	5.5	6.5
9	21200634	Trần Đình	Dư	8	10	8	5	8	0	7.5	5.5	8	10	7	7.5	8
10	21200730	Ông Vĩnh	Đạt	9	10	0	8	8	7	4.5	3.5	6	10	7	6	7
11	21200813	Nguyễn Đắc	Đúng	9	10	9	5	10	7.5	3.5	5	6	10	8	7	8
12	21200817	Nguyễn Văn	Được	10	10	9	4	10	7.5	4.5	7	6	10	6	7.5	7.5
13	21101072	Trần Danh	Hậu	9	10	0	6	0	7.5	3	5	0	10	7.5	7	6
14	21201122	Trần Minh	Hiếu	7	10	10	3	9	7.5	5.5	3	10	10	7	6	7.5
15	21201459	Nguyễn Minh	Hùng	9	8	10	7	10	5.5	4	5	5	10	7.5	6	7.5
16	21201501	Nguyễn Đình	Hưng	10	6	8	0	8	7.5	0.5	5	0	0	6	5.5	5
17	20901105	Nguyễn Hoàng Bảo	Hưng	5	7	0	2	9	6	0	5	0	10	7	6	5.5
18	21201693	Lê Anh	Khoa	8	1	0	4	0	6	4	0	0	0	0		0.5
19	21201747	Phan Nguyễn Đăng	Khôi	0	10	10	8	6	7	2.5	4.5	9	10	8	6.5	8
20	21101733	Lê Hoàng	Kim	8	10	10	7	10	8	1	4.5	6	10	6	5.5	7
21	21202196	Hoàng Ngọc Diễm	My	7	5	10	8	10	6.5	2	4.5	5	10	6	6.5	7
22	21102116	Cao Giang	Nam	9	7	8	8	7	5.5	3	6	10	10	8	4.5	7.5
23	21202258	Nguyễn Hoàng	Nam	6	10	9	8	10	6	4.5	3	5	10	7.5	6.5	7.5
24	21002041	Nguyễn Thành	Nam	0	0	0	6	0	3.5	1.5	3.5	0	0	0		1.5
25	21202428	Trương Minh	Ngọc	8	10	8	0	9	5.5	3.5	4	5	10	9	7.5	8.5
26	21202779	Đinh Tấn	Phúc	9	10	8	5	10	6.5	3.5	7	5	10	9	6.5	8.5
27	21202791	Lê Hữu	Phúc	9	10	10	7	10	5.5	8	6.5	5	10	7.5	6.5	8
28	21203079	Vũ Như	Quỳnh	10	10	0	7	7	7.5	3	6	6	10	7	6	7.5
29	21203139	Đào Văn	Sơn	8	5	8	6	7	6.5	7.5	5.5	9	10	7	6.5	7.5
30	21102916	Đỗ Ngọc	Sơn	9	5	0	6	6	8.5	1.5	9	7	10	5	3.5	5
31	21203215	Lê Minh	Tài	7	10	8	7	8	7	4	3.5	10	10	7.5	6	7.5
32	21203229	Nguyễn Thành	Tài	10	9	8	6	10	6.5	1	5	10	10	9	6	8.5
33	21002858	Nguyễn Thanh	Tâm	0	5	8	0	0	8	0	0	0	0	0		1.5

34	21203342	Phùng Trần Phương	Thanh	9	8	8	7	8	5.5	3.5	3	10	10	6	5	7
35	21203493	Cao Mạnh	Thắng	9	7	0	7	10	5.5	3	3	0	10	8	5.5	6.5
36	21103294	Hồ Quốc	Thắng	10	10	0	6	6	5	3.5	3.5	0	0	9	6	6
37	21203512	Nguyễn Hồng	Thắng	9	10	8	5	9	7.5	9	9	6	10	6	8	8.5
38	21203515	Nguyễn Quang	Thắng	9	10	8	6	8	7	6.5	7.5	6	10	6	8.5	8
39	20902578	Phan	Thiên	9	10	10	5	10	8	2	3.5	0	10	5	6	6.5
40	21003150	Lê Công	Thiện	10	10	8	7	0	8	1	3	10	10	6.5	6.5	6
41	21203649	Đinh Trường	Thọ	9	8	0	6	7	5.5	1.5	6.5	0	10	9	7.5	7.5
42	21203667	Võ Tấn	Thông	7	8	8	7	7	4	1	5	9	10	7	6.5	7.5
43	21203679	Lương Hồng	Thơ	8	0	8	6	9	5.5	2.5	4	10	10	8	6.5	7
44	21203706	Nguyễn Văn	Thuận	5	8	8	6	9	6.5	3.5	4	5	10	9	8	8.5
45	21203848	Nguyễn Anh	Tiền	8	9	8	0	8	7	2	5.5	10	10	6	7	7
46	21203891	Phan Thành	Tính	9	8	8	7	7	5	3	6	5	10	7	7	7.5
47	21204098	Nguyễn Quốc	Trọng	9	8	8	5	7	5	3	5	6	10	7	7	7.5
48	21204200	Đặng Đức	Trường	9	10	0	8	6	7.5	5	6	0	10	8	7	8
49	21003706	Ngô Ngọc	Trường	8	8	0	7	7	6.5	2	0.5	0	10	7.5	6.5	6.5
50	21204366	Nguyễn Ngọc	Tú	9	10	10	9	10	7.5	3.5	5.5	0	10	9	7	8.5
51	21003950	Võ Đức	Vấn	10	10	8	6	4	7.5	1.5	3	9	10	7	6	7
52	20903353	Nguyễn Lê Tuấn	Vũ													
53	21204717	Lê Thị Mỹ	Yến	9	10	8	10	9	6.5	0	6	8	10	7	6.5	7.5

L.T.Hai